

TOPIC 12: FAMILY LIFE

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Adoption	n	/ə'dɒpʃn/	sự nhận con nuôi
2	Alienated	a	/'eɪliəneɪt/	bị bệnh tâm thần
3	Amend	v	/ə'mend/	cải thiện, sửa lại cho tốt
	Repair	v	/rɪ'peə(r)/	sửa chữa
	Impair	v	/ɪm'peə(r)/	làm hư hỏng, làm suy yếu
4	Ancestry	n	/'ænsɛstri/	dòng họ, tổ tông
	Ancestor	n	/'ænsɛstə(r)/	tổ tiên
5	Anthropology	n	/,ænrə'pɒlədʒi/	nhân loại học
	Anthropological	a	/,ænrəpə'lɒdʒɪkl/	thuộc nhân loại học
6	Automatically	adv	/,ɔ:tə'mætɪkli/	một cách tự động
	Spontaneously	adv	/spɒn'teɪniəsli/	một cách tự ý, tự phát
	Ironically	adv	/aɪ'rɒnɪkli/	một cách trớ trêu, mỉa mai
	Immediately	adv	/ɪ'mi:diətli/	ngay lập tức
7	Bound	n	/baʊnd/	biên giới
8	Breadwinner	n	/'bredwɪnə(r)/	trụ cột gia đình
9	Caring	a	/'keərɪŋ/	quan tâm
	Careless	a	/'keələs/	bất cẩn
	Careful	a	/'keəfl/	cẩn thận
10	Celibacy	n	/'selɪbəsi/	việc không lập gia đình
11	Child-rearing	a	/'tʃaɪld 'rɪərɪŋ/	nuôi con
	Child-bearing	a	/'tʃaɪldbeərɪŋ/	sinh con
12	Collaborate	v	/kə'læbəreɪt/	cộng tác
	Collaboration	n	/kə'læbə'reɪʃn/	sự công tác
	Collaborative	a	/kə'læbə'rətɪv/	có tính cộng tác
13	Conjugal	a	/'kɒndʒəɡl/	thuộc vợ chồng
14	Consanguinity	n	/,kɒnsæŋ'ɡwɪnəti/	quan hệ máu mủ
15	Contumacious	a	/,kɒntju'meɪʃəs/	bướng bỉnh, ngang ngạnh
16	Cooperate	v	/kəʊ'ɒpəreɪt/	hợp tác
	Cooperation	n	/kəʊ'ɒpə'reɪʃn/	sự hợp tác
	Cooperative	a	/kəʊ'ɒpərətɪv/	có tính hợp tác
17	Dependent	a	/dɪ'pendənt/	phụ thuộc
	Independent	a	/,ɪndɪ'pendənt/	không phụ thuộc, độc lập
	Dependable	a	/dɪ'pendəbl/	có thể tin cậy được

	Dependence	n	/dɪˈpendəns/	<i>sự phụ thuộc</i>
	Independence	n	/ˌɪndɪˈpendəns/	<i>sự độc lập, tự chủ</i>
	Dependant	n	/dɪˈpendənt/	<i>người phụ thuộc</i>
18	Disaffected	a	/ˌdɪsəˈfektɪd/	<i>không bằng lòng, bất mãn</i>
19	Embody	v	/ɪmˈbɒdi/	<i>hiện thân của</i>
20	Exogamy	n	/ekˈsɒɡəmi/	<i>chế độ ngoại hôn</i>
21	Extended family	np	/ɪkˌstendɪd ˈfæməli/	<i>đại gia đình</i>
	Nuclear family	np	/ˌnjuːkliə ˈfæməli/	<i>gia đình hạt nhân</i>
22	Financial	a	/faɪˈnænʃl/	<i>thuộc tài chính</i>
	Financially	adv	/faɪˈnænʃəli/	<i>về mặt tài chính</i>
	Finance	n	/ˈfaɪnæns/	<i>tài chính</i>
	Financier	n	/faɪˈnænsiə(r)/	<i>chuyên gia tài chính</i>
23	Genitor	n	/dʒenɪtə/	<i>cha, ba, bố (từ hiếm)</i>
24	Homemaker	n	/ˈhəʊmmeɪkə(r)/	<i>người nội trợ</i>
25	Illuminate	v	/ɪˈluːmineɪt/	<i>soi sáng, tỏa sáng</i>
26	Insertion	n	/ɪnˈsɜːʃn/	<i>sự thêm vào, sự lồng vào</i>
27	Integrate	v	/ˈɪntɪɡreɪt/	<i>hội nhập</i>
	Integration	n	/ˌɪntɪˈɡreɪʃn/	<i>sự hội nhập</i>
	Integrative	a	/ˈɪntɪɡreɪtɪv/	<i>có tính hội nhập</i>
28	Kinship	n	/ˈkɪnʃɪp/	<i>mối quan hệ họ hàng</i>
29	Laundry	n	/ˈləʊndri/	<i>(tiệm) giặt ủi</i>
30	Lineage	n	/ˈlɪniədʒ/	<i>dòng dõi</i>
31	Matrilineal	a	/ˌmætrɪˈlɪniəl/	<i>theo mẫu hệ</i>
32	Mischievous	a	/ˈmɪstʃɪvəs/	<i>ngịch ngợm</i>
33	Nurture	v	/ˈnɜːrtʃər/	<i>nuôi dưỡng</i>
34	Obey	v	/əˈbeɪ/	<i>nghe lời, vâng lời</i>
	Obedient	a	/əˈbiːdiənt/	<i>biết nghe lời</i>
	Obedience	n	/əˈbiːdiəns/	<i>sự nghe lời</i>
35	Offspring	n	/ˈɒfsprɪŋ/	<i>con cái</i>
36	Parenthood	n	/ˈpeərənθəd/	<i>bậc cha mẹ</i>
	Fatherhood	n	/ˈfɑːðəhəd/	<i>bậc làm cha</i>
	Motherhood	n	/ˈmʌðəhəd/	<i>bậc làm mẹ</i>
37	Parents in law	n	/ˈpeərənts ɪn lɔː/	<i>bố mẹ chồng</i>
38	Patrilineal	a	/ˌpætrɪˈlɪniəl/	<i>theo phụ hệ</i>
39	Permanence	n	/ˈpɜːmənəns/	<i>sự lâu dài</i>

40	Perpetuation	n	/pəˌpetʃu'eɪʃn/	sự làm cho bất diệt, kéo dài mãi mãi
41	Predominant	n	/prɪˈdɒmɪnənt/	chiếm ưu thế, nổi bật
42	Prioritize	v	/praɪˈɒrətaɪz/	dành ưu tiên
	Prior	a	/'praɪə(r)/	trước, bề trên
	Priority	n	/praɪˈɒrəti/	sự ưu thế, ưu tiên
43	Response	n	/rɪˈspɒns/	sự trả lời
	Respond	v	/rɪˈspɒnd/	trả lời
	Responsive	a	/rɪˈspɒnsɪv/	sẵn sàng đáp lại, đáp ứng nhiệt tình, phản ứng nhanh
44	Security	n	/sɪˈkjʊərəti/	sự bảo vệ, sự an toàn
	Secure	a	/sɪˈkjʊə(r)/	bảo vệ, bảo đảm
45	Separate	v	/'seprət/	chia ra, phân chia
	Separation	n	/ˌsepə'reɪʃn/	sự phân chia, sự chia ra
46	Sibling	n	/'sɪblɪŋ/	anh chị em ruột
47	Sociology	n	/ˌsəʊsiˈɒlədʒi/	xã hội học
48	Stepparents	n	/'step peərənt/	bố mẹ kế
49	Uncomplimentary	a	/ʌnˌkɒmplɪ'mentri/	không khen ngợi
50	Variability	n	/ˌveəriə'bɪləti/	tính biến động

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A blue - collar worker A white - collar worker	lao động chân tay nhân viên văn phòng
2	A chip off the old block	rất giống với cha/mẹ mình
3	Be dependent on/depend on	phụ thuộc vào
4	Be determined to do st	quyết tâm làm gì
5	Be disappointed with	thất vọng với
6	Be in charge of Put sb in charge of st/doing st	đảm nhiệm, chịu trách nhiệm giao phó/ ủy thác cho ai trách nhiệm làm gì
7	Be in the family way	có mang, có thai
8	Be independent of	độc lập/tự chủ với
9	Be on business	đi công tác
10	Be satisfied/contented with	hài lòng với
11	Domestic violence	bạo lực gia đình
12	Drop out (of)	bỏ, rút khỏi

13	Earn/make money	<i>kiếm tiền</i>
14	Flesh and blood	<i>máu mủ ruột thịt</i>
15	Get into troubles = be in hot water= be (caught) between a rock and a hard place: <i>gặp rắc rối/ở trong tình thế khó khăn</i>	
16	Heavy lifting	<i>việc nặng nhọc</i>
17	In response to	<i>đáp lại, hưởng ứng</i>
18	Interact with	<i>kết nối, giao tiếp, tương tác với</i>
19	Put st on sb	<i>đổ hết/dồn hết cái gì lên ai</i>
20	Run in the family	<i>là đặc điểm lưu truyền trong gia đình</i>
21	Set a good example for sb Follow one's example	<i>làm gương cho ai theo gương ai</i>
22	Sort out	<i>phân loại</i>
23	Take out Come out Pull out Bring out	<i>nhổ ra, rút ra, đổ (rác) đi đến một sự kiện đặc biệt với ai, lộ ra, lộ ra, xuất bản kéo ra, lôi ra, ra khỏi ga làm nổi bật, sản xuất để bán</i>
24	Take turns in doing st	<i>thay phiên nhau làm gì</i>
25	Take/assume responsibility for st/doing st = be responsible for st/doing st: <i>chịu trách nhiệm làm gì</i>	
26	The black sheep of the family	<i>phá gia tri tử/ngịch tử</i>
27	Tidy up Mess up	<i>dọn gọn gàng làm cho lộn xộn</i>
28	Under pressure	<i>chịu áp lực</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1: A. reliable B. independent C. responsible D. decisiveness
Question 2: A. difficult B. confident C. critical D. important
Question 3: A. permission B. well-informed C. activity D. effective
Question 4: A. routine B. problem C. lonely D. hygiene
Question 5: A. laundry B. punish C. depend D. reason

Exercise 2: Mark the letter A, B, c, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6: A. chore B. work C. more D. divorce
Question 7: A. trashed B. considered C. balanced D. washed
Question 8: A. prepare B. help C. benefit D. extend

- Question 9:** A. husband B. contribute C. vulnerable D. mum
Question 10: A. skill B. split C. children D. finance

Exercise 3: Mark the letter A, B, c, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: I'm responsible for cooking dinner as my mother usually works_____.

- A. lately B. latter C. later D. late

Question 12: I usually my_____younger sisters when my parents are away on business.

- A. look into B. look after C. look for D. look up

Question 13: In my family my father always takes charge of doing the_____lifting.

- A. strong B. hard C. heavy D. huge

Question 14:_____the rubbish in the early morning is a part of my daily routine.

- A. Taking out B. Coming out C. Pulling out D. Bringing out

Question 15: My wife is going on her business next week so I have to_____most of the chores around the house.

- A. distribute B. control C. take D. handle

Question 16: As a blue - collar worker, he found it difficult to be in charge of the household _____

- A. financial B. financially C. finances D. financier

Question 17:_____is a person who works at home and takes care of the house and family.

- A. Breadwinner B. Homemaker C. Servant D. Houseman

Question 18: My mother and I often go to the supermarket to shop for_____at weekends.

- A. cook B. groceries C. heavy lifting D. the chores

Question 19: Her husband is very kind. He always cares_____her and never puts all of the housework her.

- A. about - in B. for - in C. about - on D. with - on

Question 20: To Hoa, her father is the greatest person in the world and he always sets a good _____for her.

- A. role B. behavior C. example D. action

Question 21: We take in_____doing the washing-up, cleaning the floor and watering the flowers.

- A. action B. power C. note D. turns

Question 22: Most people will receive_____benefits when sharing the housework in their family.

- A. enormous B. huge C. big D. great

Question 23: When getting into troubles, Jack never_____on other people for help. He always solves them on his own.

- A. determines B. influences C. relies D. manages

Question 24: It was essential for him to be financially_____of his parents, so he decided to find a part-time job.

- A. dependent B. independent C. dependable D. undependable

Question 25: We've divided the group report into three parts and you're_____for the conclusion one.

- A. responsible B. irresponsible C. response D. responsive

Question 26: My father advised me to make a list of things to do and _____ them if you want to work effectively.

- A. do B. arrange C. prioritize D. approach

Question 27: Despite my parents' disagreement, I'm _____ to drop out of university and establish my own business.

- A. determined B. confident C. successful D. hesitant

Question 28: There are a lot of dirty clothes and sheets in Tom's room, so it's time for him to do his _____

- A. washing-up B. garbage C. laundry D. household chores

Question 29: As a housewife, she stays at home and _____ her children. She takes care of them, feeds them and protects them to develop.

- A. nurtures B. nurture C. nature D. natures

Question 30: According to a survey, a lot of young people prefer to live in _____ families which consist of parents and children.

- A. nuclear B. extended C. three generation D. four generation

Question 31: Parents today want their kids spending time on things that can bring them success, _____ we've stopped doing one thing that's actually been a proven predictor of success and that's household chores.

- A. automatically B. spontaneously C. ironically D. immediately

Question 32: You are old enough to take _____ for what you have done.

- A. responsible B. responsibility C. responsibly D. irresponsible

Question 33: With greatly increased workloads, everyone is _____ pressure ...now.

- A. under B. above C. upon D. out of

Question 34: Belonging to a family is one bond almost everyone in the world shares, but family _____ vary from country to country.

- A. manners B. styles C. patterns D. ways

Question 35: While most American families are traditional, comprising a father, mother and one or more children, 22.5 percent of all American families in 1983 were _____ by one parent, usually a woman.

- A. leaded B. headed C. supported D. raised

Question 36: In a few families in the United States, there are no children. These childless couples may believe that they would not make good parents; they may want freedom from the responsibilities _____; or perhaps they are not physically able to have children.

- A. child-rearing B. child-bearing C. childcare D. healthcare

Question 37: The most important job for a family is to give _____ support and security.

- A. finance B. emotional C. personal D. individual

Question 38: A family can be two or more people who share goals and values, have long-term _____ to one another, and usually live in the same house.

- A. commit B. commitments C. committed D. commutative

Question 39: The traditional definition of a nuclear family is a family unit that _____ two married

parents of opposite genders and their biological or adopted children living in the same residence.

- A. insists B. contains C. comprise D. includes

Question 40: My mother is a _____ woman. She does all the household chores to make US more comfortable.

- A. caring B. careless C. careful D. cared

Exercise 4: Mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Ms. Mai asked me how she could divide household chores equally in her family.

- A. make B. split C. give D. contribute

Question 42: Parents are recommended to collaborate with teachers in educating children.

- A. integrate B. cooperate C. separate D. disagree

Question 43: We're surprised to hear that his musical talent was nurtured by their loving parents when he was a child.

- A. abandoned B. limited C. fostered D. restricted

Question 44: In spite of poverty, we manage to raise our children properly.

- A. give up B. go up C. make up D. bring up

Question 45: She decided to find a job to earn money instead of just living at home and being a housekeeper.

- A. lend B. make C. borrow D. raise

Question 46: It is advisable that everyone in family shares the household duties.

- A. views B. ideas C. jobs D. chores

Question 47: In the 20th century, most of the traditional attitudes to remarriage are changing.

- A. conventional B. contemporary C. latest D. new

Question 48: After consideration, teaching is still a career worth pursuing as I prefer to become a teacher like my mother and my father.

- A. work B. unemployment C. occupation D. professor

Question 49: The government needs to seek a solution to prevent domestic violence as soon as possible.

- A. recreation B. remedy C. keyword D. technique

Question 50: Billy, come and give me a hand with cooking.

- A. help B. prepared C. be busy D. attempt

Question 51: Whenever problems come up, we discuss them frankly and find solutions quickly.

- A. happen B. encounter C. arrive D. clean

Question 52: My brothers love joining my dad in mending things around the house at weekends.

- A. repairing B. amending C. replacing D. impairing

Question 53: John is the black sheep of the family. He is currently serving 5 years in jail for stealing a car.

- A. a member of a family who is regarded as a disgrace and an embarrassment.

- B. a member of a family who support family by raising sheep.
- C. a member of a family who confers prestige on his family.
- D. a breadwinner.

Question 54: We're all ambitious - it seems to run in the family.

- A. be in our blood
- B. be a chip off the old block
- C. be flesh and blood
- D. be in the family way

Question 55: She is over the moon because she has just known that she is in the family way.

- A. be promoted
- B. be praised
- C. be pregnant
- D. be criticized

Exercise 5: Mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: She got up late and rushed to the bus stop.

- A. came into
- B. went leisurely
- C. went quickly
- D. dropped by

Question 57: My family is the base from which we can go into the world with confidence.

- A. excitement
- B. amazement
- C. embarrassment
- D. anxiety

Question 58: In my family both my parents join hands to give US a nice house anda happy home.

- A. work together
- B. work individually
- C. work enthusiastically
- D. work responsibly

Question 59: My brothers are often very obedient to what I say. They are really lovable.

- A. mischievous
- B. contumacious
- C. alienated
- D. disaffected

Question 60: From my point of view, parental divorce can cause lasting negative consequences for children.

- A. beginning of a marriage
- B. the situation of not marrying
- C. single person
- D. ending of a marriage

Question 61: In my view, husbands should contribute to the household duties in order to reduce burden on their wives.

- A. minimize
- B. lower
- C. decrease
- D. increase

Question 62: We try to create an atmosphere of comfort and security for our children.

- A. safety
- B. harmony
- C. danger
- D. shelter

Question 63: My husband willingly helps me do the chores at weekends so that I can have more time to relax.

- A. eagerly
- B. reluctantly
- C. agreeably
- D. readily

Question 64: In my family, my mother always does the cooking and shopping, my father has responsibility for mending things, especially electrical devices.

- A. impairing
- B. fixing
- C. repairing
- D. curing

Question 65: When having days off, he always helps his wife tidy up the house.

- A. clear up
- B. sort out
- C. arrange
- D. mess up

Question 66: His parents have been highly critical of his recent disobedience.

- A. disapproving
- B. favorable

C. crucial

D. uncomplimentary

Question 67: Setting and clearing the table, making bed and taking out the trash are suitable chores for 8- to 10-years-old children.

A. inappropriate

B. proper

C. acceptable

D. reasonable

Question 68: My parents seemed fully satisfied with the result of my entrance exam.

A. pleased

B. contented

C. disappointed

D. joyful

Question 69: My brother is truly a reliable friend. He will always be with me and never let me down.

A. undependable

B. independent

C. decisive

D. dependable

Question 70: My parents are very proud of my sister, who is not only good at learning but also well-informed about everything around the world.

A. perfectly-informed

B. badly-informed

C. bad-informed

D. ill-informed

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

We first learn about loving and caring relationships from our families. Family is defined as a domestic group of people with some degree of kinship - whether through blood, marriage, or adoption. Ideally, each child is nurtured, respected, and grows up to care for others and develop strong and healthy relationships. This does not mean that it is always easy to make and keep friends; it just means that we share the goal of having strong relationships.

"Family" includes your **siblings** and parents, as well as relatives who you may not interact with every day, such as your cousins, aunts, uncles, grandparents, and stepparents. These are probably the people you are closest to and with whom you spend the most time. Having healthy relationships with your family members is both important and difficult. Families in the 21st century come in all shapes and sizes: traditional, single parent, blended (more than one family together in the same house), and gay and lesbian parents - just to name a few. No matter the "type" of family you have, there are going to be highs and lows - good times and bad. Many times, however, families become blocked in their relationships by hurt, anger, mistrust, and confusion. **These** are natural and normal, and few families do not have at least a few experiences with them. The worst time for most families, is during a divorce. By making a few simple changes in the way we look at the world and deal with other people, it is possible to create happier, more stable relationships. Families need to be units of mutual caring and support; they can be sources of lifelong strength for all individuals.

(Adapted from <http://www.pamf.org/>)

Question 71: What is the main idea of the passage?

A. The role of members in family.

B. The healthy relationships among members in family.

C. The importance of sharing housework in a family.

D. The importance of having children in a family.

Question 72: According to the passage, which example below is probably **NOT TRUE** about the definition of family?

A. wife & husband relationship

B. god-mother & god-son relationship

C. step-father & daughter relationship

D. nanny & baby relationship

Question 73: Ideally, each child is nurtured, respected, and grows up to_____?

- A. to be concerned about the people around them.
- B. to keep in touch with the people around them.
- C. to keep a track of the people around them.
- D. to be familiar with the people around them.

Question 74: Which of the following is closest in meaning to “**siblings**” in paragraph 2?

- A. husband & wife
- B. brothers & sisters
- C. children
- D. friends

Question 75: What does the word “**These**” in paragraph 2 refer to?

- A. highs and lows
- B. good and bad times
- C. relationships
- D. feelings

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, c, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Nuclear family, also called elementary family, in sociology and anthropology, is a group of people who are united by ties of partnership and parenthood and consisting of a pair of adults and their socially recognized children. Typically, but not always, the adults in a nuclear family are married. Although such couples are most often a man and a woman, the definition of the nuclear family has expanded with the advent of same-sex marriage. Children in a nuclear family may be the couple's biological or adopted offspring.

Thus defined, the nuclear family was once widely held to be the most basic and universal form of social organization. Anthropological research, however, has **illuminated** so much variability of this form that it is safer to assume that what is universal is a "nuclear family complex" in which the roles of husband, wife, mother, father, son, daughter, brother, and sister are embodied by people whose biological relationships do not necessarily conform to the Western definitions of these terms. In matrilineal societies, for example, a child may be the responsibility not of his biological genitor but of his mother's brother, who fulfills the roles typical of Western fatherhood.

Closely related in form to the predominant nuclear family unit are the conjugal family and the consanguineal family. As its name implies, the conjugal family is knit together primarily by the marriage tie and consists of mother, father, their children, and some close relatives. The consanguineal family, on the other hand, typically groups itself around a unilineal descent group known as a **lineage**, a form that reckons kinship through either the father's or the mother's line but not both. Whether a culture is patrilineal or matrilineal, a consanguineal family comprises lineage relatives and consists of parents, their children, and their children's children. Rules regarding lineage exogamy are common in these groups; within a given community, marriages thus create crosscutting social and political ties between lineages.

The stability of the conjugal family depends on the quality of the marriage of the husband and wife, a relationship that is more emphasized in the kinds of industrialized, highly mobile societies that frequently demand that people reside away from their kin groups. The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as **its** relationships emphasize the perpetuation of the line.

(Source: <https://www.britannica.com/>)

Question 76: What does the passage mainly discuss?

- A. The definition of nuclear family. B. The types of nuclear family.
C. The component of nuclear family. D. The relationship of nuclear family.

Question 77: According to the passage, the following are members forming a nuclear family, **EXCEPT**

- A. a man and a woman B. a man and a man
C. a woman and a woman D. children and children

Question 78: The word "**illuminated**" in the second paragraph is closest in meaning to

- A. changed B. clarified C. improved D. confused

Question 79: In which societies, a father may not be the one taking responsibility for his child?

- A. patrilineal B. celibacy C. matrilineal D. consanguinity

Question 80: According to paragraph 3, which of the following is **TRUE**?

- A. There are some similarities between conjugal and consanguineal family.
B. The conjugal family depends on marriage to knit its members and close relatives,
C. The consanguineal family relies on both father's and mother's line to form its group.
D. The consanguineal family only consists parents and their children.

Question 76: What does the passage mainly discuss?

- A. The definition of nuclear family. B. The types of nuclear family.
C. The component of nuclear family. D. The relationship of nuclear family.

Question 77: According to the passage, the following are members forming a nuclear family, **EXCEPT**

- A. a man and a woman B. a man and a man
C. a woman and a woman D. children and children

Question 78: The word "illuminated" in the second paragraph is closest in meaning to

- A. changed B. clarified C. improved D. confused

Question 79: In which societies, a father may not be the one taking responsibility for his child?

- A. patrilineal B. celibacy C. matrilineal D. consanguinity

Question 80: According to paragraph 3, which of the following is **TRUE**?

- A. There are some similarities between conjugal and consanguineal family.
B. The conjugal family depends on marriage to knit its members and close relatives,
C. The consanguineal family relies on both father's and mother's line to form its group.
D. The consanguineal family only consists parents and their children.

Question 81: The word "**lineage**" in paragraph 3 could be best replaced by

- A. ancestry B. generation C. insertion D. incorporation

Question 82: What does the word "its" in the last paragraph refer to?

- A. the permanence's B. the nature's
C. the stability's D. the consanguineal family's

Question 83: What does the author imply in the last paragraph?

- A. The married couples must maintain the quality of their marriage to meet the demand of modern society.

- B.** Members in each family must preserve their family's basement to protect their stability,
C. The permanence of the consanguineal family may emphasize its line in society.
D. The industrialized society probably causes many difficulties for the consanguineal family.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	B	A. reliable /rɪ'laɪəbl/ (a): đáng tin (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.) B. independent /ˌɪndɪ'pendənt/ (a): độc lập, không phụ thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.) C. responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (a): có trách nhiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ible làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. decisiveness /dɪ'saɪsɪvnəs/ (n): tính quả quyết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ness không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	D	A. difficult /'dɪfɪkəlt/ (a): khó (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. confident /'kɒnfɪdənt/ (a): tự tin (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết - thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. critical /'krɪtɪkl/ (a): chỉ trích, chê bai (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. w theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. important /ɪm'pɔ:tnt/ (a): quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	B	A. permission /pə'mɪʃn/ (n): sự cho phép (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. well-informed /ˌwel ɪn'fɔ:md/ (a): hiểu biết nhiều về một lĩnh vực đặc biệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.) C. activity /æk'tɪvəti/ (n): hoạt động (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. effective /ɪfektɪv/ (a): hiệu quả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

4	A	A. routine /ru:'ti:n/ (n): <i>lịch trình (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)</i> B. problem /'prɒbləm/ (n): <i>vấn đề (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</i> C. lonely /'ləʊnli/ (a): <i>cô đơn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)</i> D. hygiene /'haɪdʒi:n/ (n): <i>vệ sinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)</i> → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	C	A laundry /'ləʊndri/ (n): <i>quần áo cần giặt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ɔ:/.)</i> B punish /'pʌnɪʃ/ (v): <i>phạt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</i> C depend /dɪ'pend/ (v): <i>phụ thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.)</i> D reason /'ri:zn/ (n): <i>lý do (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /i:/.)</i> → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	B	A. chore /tʃɔ:r/ B. work /wɜ:k/	C. more /mɔ:r/ D. divorce /dɪ'vɔ:s/
7	B	A. trashed 'træʃt/ B. considered /kən'sɪdərd/	C. balanced /'bælənst/ D. washed /wɒʃt/
8	A	A. prepare /pri'peə(r)/ B. help /help/	C. benefit /'benɪfit/ D. extend /ɪk'stend/
9	B	A. husband /'hʌzbənd/ B. contribute /kən'trɪbjʊ:t/	C. vulnerable /'vʌlnərəbl/ D. mum /mʌm/
10	D	A. skill /skɪl/ B. split /splɪt/	C. children /tʃɪldrən/ D. finance /'fʌnæns/
TỪ VỰNG			
11	D	A. lately /'leɪtli/ (adv): gần đây B. latter /'lætər/ (a): cái sau C. later /'leɪtər/ (a): về sau này D. late /leɪt/ (a), (adv): trễ, muộn Cấu trúc: be responsible for: chịu trách nhiệm về Tạm dịch: Tôi chịu trách nhiệm nấu bữa tối vì mẹ tôi thường đi làm về muộn.	
12	B	A. look into: điều tra B. look after: chăm sóc, trông nom C. look for: tìm kiếm D. look up: tra cứu (từ điển)	

		Cấu trúc: <i>be on business</i>: đi công tác Tạm dịch: <i>Tui thường chăm sóc em gái nhỏ của mình khi ba mẹ đi công tác.</i>
13	C	A. strong /strɒŋ/ (a): mạnh B. hard /hɑ:d/ (a): khó C. heavy /'hevi/ (a): nặng D. huge /hju:dʒ/ (a): to lớn Cấu trúc: Take charge of = be responsible for: <i>chịu trách nhiệm về/ cho</i> Heavy lifting: <i>việc nặng nhọc</i> Tạm dịch: <i>Trong gia đình tôi, bố tôi luôn đảm nhận những công việc nặng nhọc.</i>
14	A	A. Take out: <i>đổ (rác), nhổ (răng)</i> B. Come out: <i>xuất bản, xuất hiện</i> C. Pull out: <i>dời đi, rút ra</i> D. Bring out: <i>làm nổi bật</i> Tạm dịch: <i>Đổ rác vào sáng sớm là một phần trong lịch trình công việc hằng ngày của tôi.</i>
15	D	A. distribute /dɪ'strɪbjʊ:t/ (v): <i>đóng góp</i> B. control /kən'trəʊl/ (v): <i>điều khiển</i> C. take /teɪk/ (v): <i>lấy</i> D. handle /'hændəl/ (v): <i>quản lý</i> Tạm dịch: <i>Vợ tôi sẽ đi công tác vào tuần tới nên tôi phải quản lý hầu hết các công việc nhà.</i>
16	C	A. financial /faɪ'nænʃl/ (a): <i>(thuộc về) tài chính</i> B. financially /faɪ'nænʃli/ (adv): <i>về mặt tài chính</i> C. finance /'fainæns/ (n): <i>tài chính</i> D. financier /faɪ'nænsiə(r)/ (n): <i>chuyên gia tài chính</i> Cấu trúc: Blue-collar worker: <i>công nhân, người lao động chân tay</i> White-collar worker: <i>lao động trí óc, trí thức</i> Tạm dịch: <i>Vì chỉ là một công nhân, anh ấy cảm thấy khó khăn để lo toan về tài chính gia đình.</i>
17	B	A. Breadwinner /'bredwɪnər/ (n): <i>trụ cột gia đình</i> B. Homemaker /'həʊmmeɪkə(r)/ (n): <i>người làm nội trợ</i> C. Servant /'həʊmmeɪkə(r)/ (n): <i>người hầu</i> D. Houseman /'haʊsmən/ (n): <i>bác sĩ thực tập nội trú</i> Tạm dịch: <i>Người nội trợ là người làm việc ở nhà và chăm sóc nhà cửa và gia đình.</i>
18	B	A. cook /kʊk/ (v): <i>nấu ăn</i> B. grocery /'grəʊsəri/ (n): <i>đồ tạp hóa</i> C. heavy lifting: <i>việc nặng</i> D. the chores: <i>công việc vặt</i> Tạm dịch: <i>Mẹ và tôi thường đi siêu thị để mua sắm đồ tạp hóa vào cuối tuần.</i>
19	C	Cấu trúc: Care about sb: <i>quan tâm tới ai</i> Put st on sb: <i>đùn đẩy hết cái gì cho ai</i> Tạm dịch: <i>Chồng của cô ấy rất tốt bụng. Anh ấy luôn luôn quan tâm cô ấy và không bao giờ đùn đẩy hết việc nhà cho cô ấy.</i>
20	C	A. role /rəʊl/ (n): <i>vai trò</i>

		B. behavior /bi'heivjə(r)/ (n): <i>cách cư xử</i> C. example /ɪg'zɑ:mpl/ (n): <i>mẫu, ví dụ</i> D. action /'ækʃn/ (n): <i>hành động</i> Cấu trúc: set a good example for sb: <i>làm gương tốt cho ai</i> Tạm dịch: Với Hoa, bố cô ấy là người tuyệt vời nhất trên thế giới này và ông ấy luôn là một tấm gương tốt cho cô ấy.
21	D	A. action /'ækʃn/ (n): <i>hành động</i> B. power /'paʊər/ (n): <i>quyền lực</i> C. note /nəʊt/ (n): <i>ghi chú</i> D. turn /tɜ:n/ (n): <i>lượt, phiên</i> Cấu trúc: Take turns doing st: <i>thay phiên nhau làm gì đó</i> Tạm dịch: Chúng tôi thay phiên nhau rửa bát, lau dọn sàn nhà, và tưới hoa.
22	A	A. enormous /ɪ'no:məs/ (a): <i>to lớn, khổng lồ</i> B. huge /hju:dʒ/ (a): <i>to lớn về kích thước/số lượng</i> C. big /big/ (a): <i>lớn</i> D. great /greɪt/ (a): <i>vĩ đại</i> Tạm dịch: Đa số mọi người sẽ nhận được những lợi ích to lớn khi chia sẻ công việc nhà trong gia đình của họ.
23	C	A. determine /dɪ'tɜ:mɪn/ (v): <i>quyết tâm</i> B. influence /'ɪnfluəns/ (v): <i>ảnh hưởng</i> C. rely /rɪ'laɪ/ (v): <i>dựa vào, cậy vào</i> D. manage /'mænɪdʒ/ (v): <i>quản lý</i> Cấu trúc: Rely on: <i>dựa vào, tin vào</i> Tạm dịch: Khi gặp rắc rối, Jack sẽ không bao giờ dựa dẫm vào sự giúp đỡ của người khác. Anh ấy luôn tự giải quyết.
24	B	A. dependent /dɪ'pendənt/ (a): <i>phụ thuộc</i> B. independent /ɪndɪ'pendənt/ (a): <i>không phụ thuộc, độc lập</i> C. dependable /dɪ'pendəbl/ (a): <i>có thể dựa dẫm, có thể tin tưởng</i> D. undependable /ʌndɪ'pendəbl/ (a): <i>không thể phụ thuộc</i> Tạm dịch: Anh ấy cần độc lập về tài chính với bố mẹ. Vì thế anh ấy quyết định tìm một công việc làm thêm.
25	A	A. responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (a): <i>có trách nhiệm</i> B. irresponsible /,ɪrɪ'spɒnsəbl/ (a): <i>vô trách nhiệm</i> C. response /rɪ'spɒns/ (n): <i>phản hồi</i> D. responsive /rɪ'spɒnsɪv/ (a): <i>phản ứng nhanh</i> Tạm dịch: Chúng tôi đã chia bản báo cáo thành ba phần, và bạn chịu trách nhiệm ở phần kết luận.
26	C	A. do /du:/ (v): <i>làm</i> B. arrange /ə'reɪndʒ/ (v): <i>tổ chức</i> C. prioritize /praɪ'ɒrətaɪz/ (v): <i>ưu tiên</i> D. approach /ə'prəʊtʃ/ (v): <i>tiếp cận</i> Tạm dịch: Bố của tôi khuyên tôi là nên lập danh sách những việc cần làm và ưu tiên làm chúng nếu bạn muốn làm việc một cách hiệu quả.
27	A	A. determined /dɪ'tɜ:mɪnd/ (a): <i>quyết tâm, quả quyết</i>

		B. confident /'kɒnfɪdənt/ (a): <i>tự tin</i> C. successful /sək'sesfl/ (a): <i>thành công</i> D. hesitant /'hezɪtənt/ (a): <i>do dự, ngập ngừng</i> Cấu trúc: drop out of: <i>bỏ học, thôi học</i> Tạm dịch: Mặc cho sự phản đối của bố mẹ, tôi vẫn quyết tâm bỏ học đại học và bắt đầu việc kinh doanh riêng.
28	C	A. washing-up: <i>rửa chén</i> B. garbage /'gɑːbrɪdʒ/: <i>rác</i> C. laundry /'ləʊndri/ (n): <i>quần áo cần giặt</i> D. household chores: <i>công việc nhà</i> Cấu trúc: do the laundry: <i>giặt đồ, giặt quần áo</i> Tạm dịch: Có rất nhiều quần áo và khăn trải giường bẩn trong phòng của Tom, vì vậy đã đến lúc anh ấy cần giặt chúng.
29	A	A. nurtures (V-số ít) B. nurture /'nɜːrtʃər/ (v): <i>nuôi dưỡng, nuôi nấng</i> C. nature /'neɪtʃər/ (n): <i>tự nhiên</i> Tạm dịch: Là một bà nội trợ, cô ấy ở nhà và chăm con. Cô ấy chăm sóc chúng, cho chúng ăn và bảo vệ để chúng phát triển đúng đắn.
30	A	A. nuclear /'njuːklɪə(r)/ (a): <i>hạt nhân</i> B. extended /ɪk'stendɪd/ (a): <i>mở rộng</i> C. three generation: <i>3 thế hệ</i> D. four generation: <i>4 thế hệ</i> Cấu trúc: Nuclear family: <i>gia đình hạt nhân (gồm có bố mẹ và con cái)</i> Extended family: <i>đại gia đình (gồm nhiều thế hệ)</i> Tạm dịch: Theo một nghiên cứu, rất nhiều người trẻ thích sống trong những gia đình hạt nhân, chỉ có bố mẹ và con cái.
31	C	A. automatically /ˌɔːtə'mætɪkli/ (adv): <i>một cách tự động</i> B. spontaneously /spɒn'teɪniəsli/ (adv): <i>tự phát, tự giác</i> C. ironically /aɪ'rɒnɪkli/ (adv): <i>mỉa mai, trớ trêu</i> D. immediately /ɪ'miːdiətli/ (adv): <i>ngay lập tức</i> Tạm dịch: Bố mẹ ngày nay muốn con của mình dành nhiều thời gian vào những điều có thể đem lại cho chúng thành công, nhưng trớ trêu, chúng ta lại không làm một điều thực sự dự báo về thành công cho con và đó chính là làm việc nhà.
32	B	A. responsible /rɪ'spɒnsəbl/ (a): <i>có trách nhiệm</i> B. responsibility /rɪ'spɒnsə'bɪləti/ (n): <i>trách nhiệm</i> C. responsibly /rɪ'spɒnsəbli/ (adv): <i>một cách có trách nhiệm</i> D. irresponsible /ˌɪrɪ'spɒnsəbl/ (a): <i>vô trách nhiệm</i> Cấu trúc: take responsibility for: <i>chịu trách nhiệm cho</i> Tạm dịch: Bạn đã đủ lớn để chịu trách nhiệm cho những gì mình làm.
33	A	Cấu trúc: be under pressure: <i>chịu áp lực</i> Tạm dịch: Vì khối lượng công việc tăng lên quá nhiều, ngay lúc này mọi người đang bị áp lực.
34	C	A. manner /'mænər/ (n): <i>cách cư xử</i>

		B. style /stail/ (n): <i>phong cách</i> C. pattern /'pætn/ (n): <i>mẫu, khuôn mẫu, kiểu</i> D. way /wei/ (n): <i>cách</i> Tạm dịch: Gia đình là mối quan hệ mà hầu hết mọi người trên thế giới này đều có, nhưng mô hình gia đình thì thay đổi từ nước này sang nước khác.
35	B	A. lead /li:d/ (v): <i>đứng đầu</i> B. head /hed/ (v): <i>chỉ huy, lãnh đạo</i> C. support /sə'pɔ:t/ (v): <i>ủng hộ</i> D. raise /reiz/ (v): <i>nuôi dưỡng, nâng lên</i> Tạm dịch: Trong khi phần lớn những gia đình người Mỹ theo kiểu gia đình truyền thống, là bao gồm ba, mẹ và một hay nhiều đứa con, thì 22.5% những gia đình người Mỹ vào năm 1983 được một người làm chủ, và thường là phụ nữ.
36	A	A. child-rearing: <i>nuôi dưỡng con cái</i> B. child- bearing: <i>sinh con</i> C. childcare/'tfaildkear/ (n): <i>chăm sóc con</i> D. healthcare/'heio kear/ (n): <i>chăm sóc sức khỏe</i> Tạm dịch: Ở một vài gia đình Mỹ không có con, những cặp vợ chồng không có con cho là họ sẽ không thể là những ông bố bà mẹ tốt; họ có thể không muốn vướng bận với trách nhiệm nuôi con; hoặc có lẽ họ không thể có con.
37	B	A. finance /'fainəns/ (n): <i>tài chính</i> B. emotional /ɪ'məʊʃənl/ (a): <i>(thuộc) cảm xúc</i> C. personal /'pɜ:sənl/ (a): <i>cá nhân, riêng</i> D. individual /,ɪndɪ'vɪdʒuəl/ (n): <i>các nhân</i> Tạm dịch: Vai trò quan trọng nhất trong một gia đình là đem lại sự hỗ trợ về mặt tinh thần và sự an toàn.
38	B	A. commit /kə'mɪt/ (v): <i>phạm tội</i> B. commitment /kə'mɪtmənt/ (n): <i>sự cam kết, sự tận tụy</i> C. committed /kə'mɪtɪd/ (a): <i>tận tụy, tận tâm</i> D. commutative /kə'mju:tətɪv/ (a): <i>thay thế, thay đổi</i> Tạm dịch: Một gia đình có thể có hai hay nhiều người, người mà chia sẻ những mục tiêu và giá trị, có một sự cam kết dài hạn với nhau và thường sống chung một nhà.
39	D	A. insist /ɪn'sɪst/ (v): <i>khăng khăng</i> B. contain /kən'teɪn/ / (v): <i>chứa đựng</i> C. comprise /kəm'praɪz/ (v): <i>gồm có</i> D. include /ɪn'klu:d/ (v): <i>bao gồm</i> Tạm dịch: Định nghĩa truyền thống về một gia đình hạt nhân là một đơn vị gia đình mà chỉ bao gồm bố mẹ (khác giới tính) và con đẻ hoặc con nuôi sống trong cùng một nhà.
40	A	A. caring /'keərɪŋ/ (a): <i>chu đáo, biết quan tâm</i> B. careless /'keələs/ (a): <i>bất cẩn</i> C. careful /'keəfl/ (a): <i>cẩn thận</i> D. care /'keər/ (v/n): <i>chăm sóc</i> Tạm dịch: Mẹ tôi là một người phụ nữ chu đáo. Bà làm tất cả công việc nhà để chúng tôi cảm thấy thoải mái hơn.
ĐỒNG NGHĨA		

41	B	Tạm dịch: Bà Mai hỏi tôi làm thế nào để phân chia công việc nhà một cách công bằng trong gia đình của bà ấy. → divide /dɪ'vaɪd/(v): <i>phân chia</i> Xét các đáp án: A. make /meɪk/ (v): <i>làm</i> B. split /splɪt/ (v): <i>phân chia</i> C. give /gɪv/ (v): <i>cho</i> D. contribute /kən'trɪbjʊ:t/ (v): <i>đóng góp, góp phần</i>
42	B	Tạm dịch: Bố mẹ được khuyên là nên phối hợp với giáo viên trong việc giáo dục con cái. → collaborate /kə'læbəreɪt/ (v): <i>phối hợp, kết hợp</i> Xét các đáp án: A. intergrate /'ɪntɪɡreɪt/ (v): <i>hội nhập</i> B. cooperate /kəʊ'pəreɪt/ (v): <i>phối hợp</i> C. separate /'seprət/ (v): <i>tách biệt</i> D. disagree /,dɪsə'ɡri:/ (v): <i>bất đồng, không tán thành</i>
43	C	Tạm dịch: Chúng tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng tài năng âm nhạc của anh ấy đã được hun đúc từ khi còn nhỏ bởi chính tình yêu thương của bố mẹ. → nurture /'nɜ:rtʃər/ (v): <i>nuôi dưỡng, hun đúc</i> Xét các đáp án: A. abandon /ə'bændən/ (v): <i>bỏ rơi</i> B. limite /lɪmɪt/(v): <i>hạn chế</i> C. foster /'fɒstə(r)/ (v): <i>nuôi dưỡng</i> D. restrict /rɪ'strɪkt/(a): <i>hạn chế</i>
44	D	Tạm dịch: Mặc dù nghèo khó, chúng tôi vẫn xoay sở được để nuôi con một cách phù hợp. → raise /reɪz/ (v): <i>nuôi nấng</i> Xét các đáp án: A. give up: <i>từ bỏ</i> B. go up: <i>tăng lên</i> C. make up: <i>trang điểm, bịa chuyện, làm hòa</i> D. bring up: <i>nuôi dưỡng</i>
45	B	Tạm dịch: Cô ấy quyết định tìm một công việc để kiếm tiền thay vì chỉ ngồi ở nhà làm một bà nội trợ. → earn /ɜ:n/ (v): <i>kiếm</i> Xét các đáp án: A. lend /lend/ (v): <i>cho vay</i> B. make /meɪk/ (v): <i>làm</i> Make money = earn money: <i>kiếm tiền</i> C. borrow /'bɒrəʊ/ (v): <i>mượn</i> D. raise /reɪz/ (v): <i>nuôi</i>
46	D	Tạm dịch: Tất cả mọi người trong gia đình cùng chia sẻ công việc nhà là một điều nên

		làm. → duty /'dju:ti/ (n): công việc Xét các đáp án: A. view /vju:/ (n): tầm nhìn, quan điểm B. idea /ai'diə/ (n): ý tưởng C. job /dʒɒb/ (n): công việc D. chore /tʃɔ:r/ (n): công việc nhà
47	A	Tạm dịch: Ở thế kỉ 20, hầu hết những quan niệm truyền thống về tái hôn đang thay đổi. → traditional /trə'diʃənl/ (a): thuộc về truyền thống Xét các đáp án: A. conventional /kən'venʃənl/ (a): thuộc về truyền thống B. contemporary /kən'tempərəi/ (a): tạm thời C. latest /'leɪtɪst/ (a): mới nhất D. new /nju:/ (a): mới
48	C	Tạm dịch: Sau khi cân nhắc, việc dạy học vẫn là một sự nghiệp đáng để theo đuổi vì tôi muốn trở thành giáo viên như cha và mẹ tôi. → career /kə'riə(r)/ (n): sự nghiệp Xét các đáp án: A. work /wɜ:k/ (n): công việc B. unemployment /ˌʌnɪm'plɔɪmənt/ (n): thất nghiệp C. occupation /ˌɒkjʊ'peɪʃn/ (n): sự nghiệp D. professor /prə'fesə(r)/ (n): giáo sư
49	B	Tạm dịch: Chính phủ cần có những giải pháp đối với vấn đề bạo lực gia đình càng sớm càng tốt. → solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp Xét các đáp án: A. recreation /ˌrɪ:kri'eɪʃn/ (n): trò tiêu khiển B. remedy /'remədi (n): phương pháp, giải pháp C. keyword /'ki:wɜ:d/ (n): từ khóa D. technique /tek'ni:k/ (n): kĩ thuật
50	A	Tạm dịch: Billy, đến giúp tớ nấu ăn nào. → give me a hand: giúp ai một tay Xét các đáp án: A. help /help/ (v): giúp đỡ B. prepare /pri'peə(r)/ (v): chuẩn bị C. be busy /bi:'bɪzɪ/ bận rộn D. attempt /ə'tempt/ (v): nỗ lực
51	A	Tạm dịch: Bất cứ khi nào có vấn đề phát sinh, chúng tôi đều thảo luận một cách thẳng thắn và tìm ra cách giải quyết nhanh chóng. → come up: nảy sinh, xuất hiện Xét các đáp án: A. happen /'hæpən/ (v): xảy ra

		B. encounter /ɪnˈkɑʊntə(r)/ (v): gặp phải C. arrive /əˈraɪv/ (v): đến D clean /kli:n/ (v): lau dọn
52	A	Tạm dịch: Em trai tôi thích thú xem bố sửa chữa đồ đạc xung quanh nhà vào những dịp cuối tuần. → mending /'mendɪŋ/ (v): sửa chữa Xét các đáp án: A. repairing /rɪˈperɪŋ/ (v): sửa chữa B. amending /ə'mendɪŋ/ (v): sửa đổi (luật) C. replacing /rɪpleɪsɪŋ/ (v): thay thế D. impairing /ɪm'perɪŋ/ (v): làm suy yếu
53	A	Tạm dịch: John là đứa con phá gia chi tử. Anh ta hiện đang thi hành án tù 5 năm vì tội ăn cắp ô tô. → the black sheep of the family: đứa con hư hỏng, mang tiếng xấu Xét các đáp án: A. một thành viên trong gia đình được coi là điều hổ thẹn và xấu hổ B. một thành viên trong gia đình hỗ trợ gia đình bằng việc nuôi cừu C. một thành viên trong gia đình mang đến thanh danh cho gia đình mình D. trụ cột gia đình
54	A	Tạm dịch: Tất cả chúng tôi đều tham vọng - đó dường như là đặc điểm nổi bật của gia đình tôi. → run in the family: đặc điểm đặc trưng của gia đình Xét các đáp án: A. đã ăn vào máu B. rất giống bố hoặc mẹ C. máu mủ ruột thịt D. có thai
55	C	Tạm dịch; Cô ấy rất hạnh phúc vì cô ấy mới biết rằng mình có thai. → in the family way: có thai Xét các đáp án: A. be promoted /bi: prə'məʊtɪd/: được thăng chức B. be praised /bi: preɪzd/: được khen C. be pregnant /bi: 'pregnənt/: mang thai D. be criticized /bi: 'krɪtɪsaɪzd/: bị chỉ trích
TRÁI NGHĨA		
56	B	Tạm dịch: Cô ấy dậy muộn và chạy vội tới điểm dừng xe buýt. → rush /rʌʃ/ (v): chạy vội, chạy nhanh Xét các đáp án: A. came into: thừa kế B. went leisurely: đi từ từ, thong thả C. went quickly: đi nhanh D. dropped by: giảm xuống
57	D	Tạm dịch: Gia đình là nền tảng để chúng ta bước ra thế giới với sự tự tin. → confidence /'kɒnfɪdəns/ (n): sự tự tin

		Xét các đáp án: A. excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): <i>sự hào hứng</i> B. amazement /ə'meɪzmənt/ (n): <i>sự ngạc nhiên</i> C. embarrassment /ɪm'bærəsmənt (n): <i>sự xấu hổ</i> D. anxiety /æŋ'zaɪəti/ (n): <i>sự lo lắng</i>
58	B	Tạm dịch: Trong gia đình tôi cả bố lẫn mẹ đều chung tay đem đến cho chúng tôi một ngôi nhà đẹp và một mái ấm hạnh phúc. → join hands: <i>chung tay, góp sức</i> Xét các đáp án: A. làm việc cùng nhau B. làm việc riêng lẻ, độc lập C. làm việc đầy hăng say D. làm việc có trách nhiệm
59	B	Tạm dịch: Các em trai của tôi luôn nghe lời tôi. Chúng rất là đáng yêu. → obedient /ə'bi:diənt/ (a): <i>biết vâng lời</i> Xét các đáp án: A. mischievous /'mɪstʃɪvəs/ (a): <i>phá phách, nghịch ngợm</i> B. contumacious /ˌkɒntju'meɪʃəs/ (a): <i>không vâng lời</i> C. alienated /'eɪlɪəneɪtɪd/ (a): <i>bị tâm thần</i> D. disaffected /ˌdɪsə'fektɪd/ (a): <i>bất mãn, không bằng lòng</i>
60	A	Tạm dịch: Theo quan điểm của tôi, việc cha mẹ ly hôn có thể gây ra những hậu quả tiêu cực lâu dài đối với trẻ nhỏ. → divorce /dɪ'vɔ:s/ (n): <i>li hôn</i> Xét các đáp án: A. bắt đầu một cuộc hôn nhân B. tình trạng không kết hôn C. lẻ bóng D. kết thúc một cuộc hôn nhân
61	D	Tạm dịch: Theo quan điểm của tôi, nhưng ông chồng nên chia sẻ việc nhà để giảm bớt gánh nặng cho những bà vợ. → reduce /rɪ'dju:s/ (v): <i>giảm</i> Xét các đáp án: A. minimize /'mɪnɪmaɪz/ (v): <i>giảm</i> B. lower /'ləʊər/ (v): <i>giảm</i> C. decrease /dɪ'kri:s/ (v): <i>giảm</i> D. increase /ɪn'kri:s/ (v): <i>tăng</i>
62	C	Tạm dịch: Chúng tôi cố gắng tạo ra bầu không khí thoải mái và an toàn cho bọn trẻ. → security /sɪ'kjʊərəti/ (n): <i>sự an toàn</i> Xét các đáp án: A. safety /'seɪfti/ (n): <i>sự an toàn</i> B. harmony /'hɑ:məni/ (n): <i>sự cân bằng, hài hòa</i> C. danger /'deɪndʒər/ (n): <i>mối nguy hiểm</i> D. shelter /'ʃeltər/ (n): <i>nơi trú ẩn</i>
63	B	Tạm dịch: Chồng tôi luôn sẵn lòng giúp tôi làm việc nhà vào cuối tuần để tôi có thêm thời gian thư giãn. → willingly /'wɪlɪŋli/ (adv): <i>vui lòng, sẵn lòng</i> Xét các đáp án: A. eagerly /'i:gəli/ (adv): <i>háo hức</i>

		B. reluctantly /rɪˈlʌktəntli/ (adv): do dự, miễn cưỡng C. agreeably /əˈɡriːəbli/ (adv): thú vị, dễ chịu D. readily /ˈredɪli/ (adv): dễ dàng
64	A	Tạm dịch: Trong gia đình tôi, mẹ luôn nấu nướng và đi mua sắm còn bố chịu trách nhiệm sửa đồ đạc, đặc biệt là các thiết bị điện. → mending /ˈmendɪŋ/ (v): sửa chữa Xét các đáp án: A. impairing /ɪmˈpeəriŋ/ (v): làm hư hỏng B. fixing /ˈfɪksɪŋ/ (v): sửa chữa C. repairing /rɪˈpeəriŋ/ (v): sửa chữa D. curing /kɜːrɪŋ/ (v): chữa bệnh
65	D	Tạm dịch: Khi có ngày nghỉ anh ấy luôn giúp vợ dọn dẹp nhà cửa. → tidy up: dọn dẹp Xét các đáp án: A. clear up: sáng hơn, trong hơn (bầu trời sau mưa) B. sort out: phân loại C. arrange (v): sắp xếp D. mess up: làm rối tung lên
66	B	Tạm dịch: Bố mẹ anh ấy đã phê bình việc anh ta không vâng lời. → critical /ˈkrɪtɪkəl/ (a): phê bình, chỉ trích Xét các đáp án: A. disapproving /ˌdɪsəˈpruːvɪŋ/ (a): không tán thành, phản đối; chê B. favorable /ˈfeɪvərəbl/ (a): thích, ủng hộ, ưa chuộng A. crucial /ˈkruːʃl/ (a): đặc biệt quan trọng, cần thiết D. uncomplimentary /ʌnˌkɒmplɪˈmentri/ (a): chỉ trích thô lỗ
67	A	Tạm dịch: xếp và dọn bàn, gấp chăn màn và đổ rác là công việc phù hợp cho trẻ từ 8 đến 10 tuổi. → suitable /ˈsuːtəbl/ (a): phù hợp Xét các đáp án: A. inappropriate /ˌɪnəˈprəʊpriət/ (a): không thích hợp B. proper /ˈprɒpə(r)/ (a): phù hợp C. acceptable /əkˈseptəbl/ (a): có thể chấp nhận được D. reasonable /ˈriːznəbl/ (a): hợp lý
68	C	Tạm dịch: Bố mẹ tôi có vẻ hài lòng với kết quả kì thi đại học của tôi. → satisfied /ˈsætɪsfaid/ (a): hài lòng Xét các đáp án: A. pleased /pliːzd/ (a): vui lòng B. contented /kənˈtentɪd/ (a): hài lòng C. disappointed /ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/ (a): thất vọng D. joyful /ˈdʒɔɪfl/ (a): vui vẻ
69	A	Tạm dịch: Anh trai tôi là một người bạn đáng tin cậy. Anh ấy luôn ở bên tôi và không bao giờ làm tôi thất vọng.

		→ reliable /rɪ'laɪəbl/ (a): <i>đáng tin cậy</i> Xét các đáp án: A. undependable /ʌndɪ'pendəbl/ (a): <i>không đáng tin cậy</i> B. independent /ɪndɪ'pendənt/ (a): <i>độc lập</i> C. decisive /dɪ'saɪsɪv/ (a): <i>quyết đoán</i> D. dependable /dɪ'pendəbl/ (a): <i>trông cậy được</i>
70	D	Tạm dịch: <i>Bố mẹ tôi rất tự hào về chị gái tôi, chị ấy không những học giỏi mà còn hiểu biết về mọi thứ trên thế giới.</i> → well-informed /wel ɪn'fɔ:md/ (a): <i>thông thạo, hiểu biết</i> Xét các đáp án: D. Chỉ có ill-informed /ɪl ɪn'fɔ:md/ (a): <i>thiếu kiến thức, thiếu hiểu biết</i> A, B, C không có
ĐỌC HIỂU		
71	B	Ý chính của đoạn văn là gì? A. Vai trò của các thành viên trong gia đình. B. Mỗi quan hệ lành mạnh giữa các thành viên trong gia đình. C. Tầm quan trọng của việc chia sẻ công việc nhà trong một gia đình. D. Tầm quan trọng của việc có con trong một gia đình. Cả bài không mô tả vai trò của các thành viên trong gia đình; tầm quan trọng của việc chia sẻ công việc nhà trong một gia đình cũng như việc có con trong một gia đình. Vì vậy, câu trả lời là B.
72	D	Theo đoạn văn, ví dụ nào dưới đây có lẽ KHÔNG ĐÚNG về định nghĩa của gia đình? A. quan hệ vợ chồng B. mối quan hệ giữa mẹ nuôi và con trai nuôi C. mối quan hệ cha dượng và con gái D. mối quan hệ bảo mẫu và em bé Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Family is defined as a domestic group of people with some degree of kinship - whether through blood, marriage, or adoption. (Gia đình được định nghĩa là một nhóm người với một mức độ quan hệ họ hàng - cho dù thông qua huyết thống, hôn nhân hoặc nhận con nuôi.)
73	A	Theo lý tưởng, mỗi đứa trẻ được nuôi dưỡng, tôn trọng và lớn lên để _____? A. để quan tâm về những người xung quanh chúng. B. để giữ liên lạc với những người xung quanh. C. để theo dõi những người xung quanh chúng. D. để làm quen với những người xung quanh. Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Ideally, each child is nurtured, respected, and grows up to care for others and develop strong and healthy relationships. (Lý tưởng nhất, mỗi đứa trẻ được nuôi dưỡng, tôn trọng và lớn lên để chăm sóc người khác và phát triển các mối quan hệ mạnh và tốt đẹp.)
74	B	Câu nào sau đây gần nghĩa nhất với từ "siblings" trong đoạn 2?

		A. chồng và vợ C. con cái B. anh chị em D. bạn bè Căn cứ vào thông tin đoạn 2: "Family" includes your siblings and parents, as well as relatives who you may not interact with every day. (<i>"Gia đình" bao gồm anh chị em và cha mẹ của bạn, cũng như những người thân mà bạn không thể tương tác hàng ngày.</i>)
75	D	Từ "these" trong đoạn 2 đề cập đến điều gì? A. thăng trầm B. thời gian tốt và xấu C. mối quan hệ D. tình cảm Căn cứ vào thông tin đoạn 2: No matter the "type" of family you have, there are going to be highs and lows - good times and bad. Many times, however, families become blocked in their relationships by hurt, anger, mistrust, and confusion. These are natural and normal, and few families do not have at least a few experiences with them. (<i>Bất kể gia đình bạn là loại hình nào, sẽ có những lúc thăng lúc trầm - thời điểm tốt và xấu. Tuy nhiên, nhiều lúc, các gia đình trở nên bí bách trong các mối quan hệ của họ bởi sự tổn thương, tức giận, không tin tưởng và nhầm lẫn. Đây là những điều tự nhiên và bình thường, và rất ít gia đình nào không trải qua chuyện như vậy.</i>)
ĐỌC HIỂU 2		
76	A	Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì? A. Định nghĩa của gia đình hạt nhân. B. Các loại gia đình hạt nhân. C. Thành phần của gia đình hạt nhân. D. Mối quan hệ của gia đình hạt nhân. Căn cứ thông tin đoạn 1: Nuclear family also called elementary family in sociology and anthropology a group of people who are united by ties of partnership and parenthood and consisting of a pair of adults and their socially recognized children. (<i>Gia đình hạt nhân, còn được gọi là gia đình cơ bản, trong xã hội học và nhân chủng học, là một nhóm người được hợp nhất nhờ sự ràng buộc về mặt hợp tác và tình cảm cha mẹ, và bao gồm một cặp người trưởng thành và những đứa con được công nhận trong xã hội của họ.</i>)
77	D	Theo đoạn văn, những người sau đây là thành viên tạo ra 1 gia đình hạt nhân, ngoại trừ _____ A. 1 người đàn ông và 1 người phụ nữ B. 1 người đàn ông và 1 người đàn ông C. 1 người phụ nữ và 1 người phụ nữ D. trẻ em và trẻ em Căn cứ thông tin đoạn 1:

		Typically, but not always, the adults in a nuclear family are married. Although such couples are most often a man and a woman, the definition of the nuclear family has expanded with the advent of same-sex marriage. Children in a nuclear family may be the couple's biological or adopted offspring. <i>(Thông thường, nhưng không phải tất cả, những người trưởng thành trong một gia đình hạt nhân đã kết hôn với nhau. Mặc dù các cặp vợ chồng như vậy thường là một người đàn ông và một người phụ nữ, nhưng định nghĩa của gia đình hạt nhân đã mở rộng với sự ra đời của hôn nhân đồng giới tính. Con cái trong một gia đình hạt nhân có thể là con cái do họ sinh ra hoặc là con nuôi của cặp đôi.)</i>
78	B	Từ "illuminated" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ _____ A. thay đổi B. làm sáng tỏ C. cải thiện D. nhằm lẫn Từ đồng nghĩa: illuminated (làm sáng tỏ)= clarified Thus defined, the nuclear family was once widely held to be the most basic and universal form of social organization. Anthropological research, however, has illuminated so much variability of this form that it is safer to assume that what is universal is a "nuclear family complex" in which the roles of husband, wife, mother, father, son, daughter, brother, and sister are embodied by people whose biological relationships do not necessarily conform to the Western definitions of these terms. <i>(Như đã định nghĩa, gia đình hạt nhân đã từng được tổ chức rộng rãi trở thành hình thức cơ bản và phổ biến nhất của xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu nhân học đã làm sáng tỏ rất nhiều biến đổi của hình thức này, nó an toàn hơn khi cho rằng "phức hợp gia đình hạt nhân" trong đó vai trò của chồng, vợ, mẹ, cha, con trai, con gái, anh trai, và em gái được thể hiện bởi những người mà mối quan hệ huyết thống của họ không nhất thiết phải tuân thủ các định nghĩa của phương Tây về các thuật ngữ này.)</i>
79	C	Trong xã hội nào, 1 người cha có thể không phải là người chịu trách nhiệm cho đứa con của anh ta? A. chế độ phụ hệ B. chế độ độc thân C. chế độ mẫu hệ D. quan hệ máu mủ Căn cứ thông tin đoạn 2: In matrilineal societies, for example, a child may be the responsibility not of his biological genitor but of his mother's brother, who fulfills the roles typical of Western fatherhood. <i>(Ví dụ, trong chế độ mẫu hệ, một đứa trẻ có thể không phải là trách nhiệm của người cha cùng huyết thống, mà là của anh trai của người mẹ, là người hoàn thành các vai trò điển hình của người cha phương Tây.)</i>
80	B	Theo đoạn 3, câu nào là đúng? A. Có 1 vài điểm giống nhau giữa gia đình dựa vào hôn nhân và gia đình cùng huyết thống. B. Gia đình dựa vào hôn nhân phụ thuộc vào hôn nhân để gắn kết các thành viên và họ hàng thân thuộc của nó. C. Gia đình cùng huyết thống dựa vào cả dòng họ bên bố và mẹ để tạo ra nhóm của nó. D. Gia đình cùng huyết thống chỉ bao gồm bố mẹ và con cái.

	C. Tính bền vững của gia đình cùng huyết thống có thể nhấn mạnh dòng họ của nó trong xã hội. D. Xã hội công nghiệp hoá có thể gây ra nhiều khó khăn cho gia đình có cùng huyết thống. Căn cứ thông tin đoạn cuối: The stability of the conjugal family depends on the quality of the marriage of the husband and wife, a relationship that is more emphasized in the kinds of industrialized, highly mobile societies that frequently demand that people reside away from their kin groups. The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as its relationships emphasize the perpetuation of the line. <i>(Sự ổn định của gia đình dựa vào hôn nhân phụ thuộc vào chất lượng hôn nhân của vợ chồng, một mối quan hệ được coi trọng hơn trong xã hội công nghiệp hóa, có tính di động cao, thường đòi hỏi người dân sống xa người thân của họ. Các gia đình cùng huyết thống có được sự ổn định từ bản chất chia sẻ và tính bền vững của nó, vì các mối quan hệ này nhấn mạnh sự tồn tại của nòi giống.)</i>
--	---